

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1294/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ
DINH DƯỠNG ĐẾN NĂM 2025**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2045;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng đến năm 2025”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế; Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PTTg Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Đ/c Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đ/c Thứ trưởng;
- Các Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, DP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Trường Sơn

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ DINH DƯỠNG ĐẾN NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1294/QĐ-BYT ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Trong vài thập niên qua, Việt Nam đã có những bước tiến nhanh trong phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo, đã trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình và hiện đang phấn đấu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2035. Song hành với đó là những thành tựu đạt được trong sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân mà thể hiện ở một trong những kết quả đầu ra là cải thiện tình trạng dinh dưỡng của người dân nhờ sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và nỗ lực của ngành Y tế, sự tham gia tích cực của các ban, ngành và toàn xã hội. Việt Nam đã đưa dinh dưỡng là một trong những vấn đề sức khỏe cần được ưu tiên thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng các khóa từ khóa XI đến nay và trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia các giai đoạn. Việt Nam cũng đã là thành viên của Phong trào mở rộng dinh dưỡng (SUN) từ năm 2014, khởi động chương trình Không còn nạn đói từ 2015 và là thành viên của cộng đồng văn hóa - xã hội khu vực ASEAN, tham gia Tuyên bố chung của Lãnh đạo các quốc gia ASEAN về chấm dứt các thể suy dinh dưỡng từ năm 2017. Tuy nhiên, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia trên thế giới và trong khu vực đang chịu đồng thời ba gánh nặng về dinh dưỡng đó là thiếu dinh dưỡng (thấp còi, gầy còm), thừa cân, béo phì và thiếu vi chất dinh dưỡng.

1. Thực trạng dinh dưỡng tại Việt Nam

- Tình trạng suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ dưới 5 tuổi đang giảm dần, từ năm 2010 đến năm 2020, tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi toàn quốc giảm từ 29,3% xuống 19,6%, chuyển từ mức cao sang mức trung bình theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới về vấn đề sức khỏe cộng đồng và trên đà đạt được Mục tiêu dinh dưỡng toàn cầu năm 2025 về giảm suy dinh dưỡng thấp còi. Tuy nhiên, tốc độ giảm suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi hằng năm đang chậm lại, ở mức dưới 1%/năm kể từ năm 2015. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ học đường (5-19 tuổi) vẫn còn ở mức 14,8%. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi gầy còm (cân nặng/chiều cao) cũng giảm từ 7,1% xuống 5,2% (năm 2020).

- Tỷ lệ thừa cân/béo phì (liên quan chặt chẽ đến chế độ ăn và lối sống) đang gia tăng nhanh chóng ở mọi lứa tuổi cả ở thành thị và nông thôn. Thừa cân/béo phì ở trẻ dưới 5 tuổi là 7,4% (9,8% ở thành thị; 5,3% ở nông thôn) và rất cao ở mức 19% với trẻ em lứa tuổi học đường, so với tỷ lệ tương ứng năm 2010 là 5,6% và 8,5%. Kèm theo đó là hệ lụy gia tăng các rối loạn chuyển hóa dinh dưỡng và mắc các bệnh không lây nhiễm ở người trưởng thành. Tỷ lệ người trưởng thành thừa cân/béo phì là 15,6% theo điều tra STEPS (Điều tra Quốc gia yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm) năm 2015 và tiếp tục gia tăng. Cũng theo điều tra này, tỷ lệ người trưởng thành có tăng huyết áp là 18,9%, tỷ lệ người trưởng thành mắc đái tháo đường là 4,1%, tỷ lệ người trưởng thành có rối loạn mỡ máu là 30,2%.

- Tình trạng thiếu Vitamin A, thiếu máu, thiếu sắt và thiếu kẽm vẫn là các vấn đề có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng. Hiện nay, tỷ lệ thiếu Vitamin A, thiếu máu ở phụ nữ tuổi sinh đẻ và trẻ dưới 5 tuổi đã có nhiều cải thiện nhưng kết quả vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra. Theo điều tra của Viện Dinh dưỡng đến năm 2020, tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi tại Việt Nam là 19,6%. Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai và không có thai tương ứng 25,6% và 16,2%. Tỷ lệ thiếu Vitamin A tiền lâm sàng ở trẻ em dưới 5 tuổi là 9,5%. Tỷ lệ vitamin A trong sữa mẹ thấp là 18,3%. Tỷ lệ thiếu kẽm đặc biệt rất cao ở trẻ dưới 5 tuổi là 58% năm 2020; phụ nữ có thai là 63,5%, xếp ở mức nặng về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng. Tất cả các tỷ lệ này đều chưa đạt được mục tiêu đặt ra về cải thiện tình trạng vi chất bà mẹ và trẻ em của Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch hành động quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2017-2020.

- Nhìn chung khẩu phần của người dân đã có những cải thiện tích cực về năng lượng trung bình trong khẩu phần đạt 2023 Kcal/ngày, tăng nhẹ so với mức năng lượng 1925 Kcal/ngày năm 2010. Cơ cấu năng lượng từ Protein, Lipid và Glucid là 15,8% : 20,2% : 64,0% (so với tổng năng lượng ăn vào), cơ cấu này được coi là cân đối theo khuyến nghị cho người Việt Nam. Mức ăn rau quả của người dân đã tăng bình quân đầu người từ 190,4 gam rau/người/ngày; 60,9 gam quả chín/người/ngày (năm 2010) lên mức 231 gam rau/người/ngày; 140,7 gam quả chín/người/ngày (năm 2020); tuy nhiên, mức tiêu thụ rau quả ở người trưởng thành mới chỉ đạt khoảng 66,4-77,4% so với nhu cầu khuyến nghị của Việt Nam. Trong khi đó, mức tiêu thụ thịt tăng nhanh từ 84,0 gam/người/ngày (năm 2010) lên 136,4 gam/người/ngày (năm 2020); khu vực thành phố tiêu thụ cao hơn ở mức 155,3 gam/người/ngày. Mức tiêu thụ gạo có xu hướng giảm. Học sinh ở thành phố có xu hướng gia tăng tiêu thụ nước ngọt và thực phẩm chế biến công nghiệp.

- Một trong những quan tâm hàng đầu trong giai đoạn mới là sự khác biệt lớn về tình hình dinh dưỡng giữa các vùng, miền, nhất là giữa thành thị, vùng đồng bằng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Theo các số liệu từ hệ thống giám sát dinh dưỡng năm 2019, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vẫn có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao nhất so với trung bình cả nước. Kết quả Tổng Điều tra dinh dưỡng năm 2019-2020 cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở vùng miền núi là 38% vẫn còn ở mức rất cao về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng. Trên toàn quốc vẫn còn 7 tỉnh có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trên 30% thuộc mức rất cao về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng theo phân loại của WHO năm 2018.

2. Đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020

- Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 được ban hành theo Quyết định số 226/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Trong quá trình tổ chức thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng, Bộ Y tế, các Bộ, ngành, chính quyền địa phương đã tích cực lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các nội dung của Chiến lược và đạt được nhiều kết quả quan trọng.

- Đánh giá các mục tiêu của Chiến lược, Việt Nam đã cơ bản đạt được các mục tiêu về giảm tình trạng thiếu dinh dưỡng ở bà mẹ, trẻ em (giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân, suy dinh dưỡng thấp còi, tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn ở phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ, cơ bản khống chế tỷ lệ thừa cân béo phì ở trẻ em dưới 5 tuổi, cải thiện chiều cao trung bình của

trẻ em và chiều cao đạt được của thanh niên, cải thiện các chỉ số thực hành về nuôi dưỡng trẻ nhỏ). Có sự khác biệt giữa các chỉ tiêu đạt được theo vùng miền, tuy nhiên, trong giai đoạn vừa qua không có mục tiêu cụ thể nào được đặt ra riêng cho khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nơi có tỷ lệ suy dinh dưỡng vẫn còn ở mức cao. Bên cạnh đó, Việt Nam chưa đạt được các chỉ tiêu liên quan đến cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng, không chế thừa cân béo phì ở người trưởng thành và một số chỉ tiêu liên quan đến nâng cao năng lực thực hiện Chiến lược.

- Các khó khăn, tồn tại trong việc thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 bao gồm:

+ Cấp ủy Đảng và chính quyền ở nhiều địa phương chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của vấn đề dinh dưỡng đối với sức khỏe và phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là dinh dưỡng bà mẹ và trẻ nhỏ, do vậy chưa quan tâm đầu tư cho công tác dinh dưỡng, chưa coi đây là nhiệm vụ chính trị ưu tiên trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhiều địa phương vẫn chưa đưa chỉ tiêu giảm suy dinh dưỡng thấp còi vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm. Vấn đề bảo đảm an ninh thực phẩm hộ gia đình và an ninh dinh dưỡng chưa được đề cập cụ thể trong các chính sách, kế hoạch phát triển, chưa có mục tiêu, giải pháp và phân bổ nguồn lực.

+ Nguồn lực tài chính cho công tác dinh dưỡng nói chung nhất là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa đáp ứng được yêu cầu. Ngân sách từ trung ương cho chương trình dinh dưỡng bị cắt giảm, ngân sách địa phương chưa tăng hoặc tăng không tương xứng do thiếu nguồn lực và những cản trở về mặt cơ chế, hướng dẫn tài chính cho hoạt động dinh dưỡng. Ngân sách chưa bảo đảm để người dân được tiếp nhận các can thiệp dinh dưỡng thiết yếu, chưa có bất cứ can thiệp dinh dưỡng nào được bảo hiểm y tế chi trả. Các chế phẩm chuyên biệt và sản phẩm dinh dưỡng chưa thuộc danh mục chi trả của bảo hiểm y tế. Ngoài ra, việc Việt Nam trở thành nước có mức thu nhập trung bình đã tác động đến việc thu hút sự hỗ trợ quốc tế và rất khó để duy trì mức tài trợ của quốc tế cho y tế.

+ Công tác phối hợp liên ngành trong hoạt động dinh dưỡng còn nhiều bất cập, chưa lồng ghép và triển khai hiệu quả các nguồn lực đầu tư của các ban, ngành, đoàn thể, nhất là ở địa phương. Dinh dưỡng được coi là vấn đề sức khỏe nên các hoạt động chủ yếu là do ngành y tế đảm nhiệm, thiếu cấu trúc và điều phối liên ngành.

+ Về chính sách cho dinh dưỡng: Các quy định của pháp luật về dinh dưỡng chưa thật sự đồng bộ, cập nhật. Chính sách, kế hoạch hành động không đi kèm với cam kết về ngân sách. Thiếu cơ chế báo cáo, giám sát, đánh giá cũng như thiếu các chính sách bảo đảm sản xuất, tiêu dùng thực phẩm lành mạnh; hạn chế thực phẩm có hại cho sức khỏe đặc biệt là đối với trẻ em thông qua việc ghi nhãn dinh dưỡng, đánh thuế và hạn chế quảng cáo. Thiếu chính sách về dinh dưỡng đặc thù cho một số đối tượng dễ bị tổn thương (do tình trạng sinh lý, bệnh lý, nghề nghiệp và tình trạng khẩn cấp do thiên tai, dịch bệnh). Việc thực thi các chính sách hiện hành chưa mạnh mẽ mà điển hình là việc thực thi chính sách bắt buộc tăng cường vi chất vào thực phẩm, chính sách hạn chế kinh doanh và quảng cáo các sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ nhỏ còn chưa nghiêm.

+ Năng lực của mạng lưới dinh dưỡng các tuyến còn nhiều hạn chế, thiếu kiến thức, kỹ năng và phương tiện cần thiết để tuyên truyền, vận động, hướng dẫn về dinh dưỡng hợp lý. Đội ngũ cán bộ làm công tác dinh dưỡng ở cả cộng đồng, trường học và trong bệnh viện còn thiếu về cả số lượng và năng lực do thiếu các quy định về phát triển nguồn nhân lực, chuẩn hóa cán bộ làm công tác dinh dưỡng. Dịch vụ y tế tuyến huyện, xã chưa thật sự đáp ứng nhu cầu của người dân về dinh dưỡng. Mạng lưới cộng tác viên dinh dưỡng không được duy trì dẫn đến khả năng cung cấp dịch vụ thiết yếu cho người dân bị ảnh hưởng. Các nội dung dinh dưỡng chưa được cập nhật trong chương trình đào tạo của ngành y tế nên sinh viên sau khi ra trường chưa đáp ứng ngay được yêu cầu thực tế công việc.

+ Nhiều can thiệp dinh dưỡng quan trọng quyết định đến phát triển tầm vóc và thể lực của trẻ như chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời, dinh dưỡng cho bà mẹ có thai và cho con bú, phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi, phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng, bữa ăn bảo đảm dinh dưỡng tại các hộ gia đình, trường học, ngành nghề đặc thù và môi trường độc hại,... chỉ được triển khai trên diện hẹp, chưa tiếp cận đến đông đảo các nhóm đối tượng đích và người dân nói chung. Bên cạnh đó, các can thiệp liên quan đến dinh dưỡng như dịch vụ y tế cơ bản, nước sạch vệ sinh môi trường để tối đa hóa các lợi ích can thiệp về dinh dưỡng vẫn chưa bảo đảm được độ bao phủ cần thiết, đặc biệt là ở khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Một số nhóm đối tượng còn chưa được bao phủ các can thiệp dinh dưỡng đúng mức như trẻ vị thành niên, người già, người khuyết tật, bệnh nhân mắc các bệnh cấp tính hoặc mạn tính, trẻ mồ côi, trẻ bị nhiễm HIV,... Ngoài ra, các vấn đề dinh dưỡng mới nổi như dinh dưỡng trong phòng bệnh không lây nhiễm, dinh dưỡng khẩn cấp chưa được quan tâm đúng mức.

+ Người dân ở cả nông thôn và thành thị còn thiếu hiểu biết về dinh dưỡng hợp lý. Công tác truyền thông về dinh dưỡng còn chưa hiệu quả ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số do hạn chế về cách tiếp cận, khác biệt về ngôn ngữ, trình độ văn hóa, phong tục tập quán.

+ Ngoài ra, tại Việt Nam cũng như tại các nước khác trong khu vực đã và đang chịu tác động của quá trình toàn cầu hóa, đô thị hóa nhanh chóng, môi trường thực phẩm thay đổi, tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, già hóa dân số. Điều này đã góp phần làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo thể hiện ở điều kiện sống và tình trạng dinh dưỡng. Ngày nay, khi xu hướng tiếp cận thực phẩm ngày càng tăng thì việc tiếp cận thực phẩm và đồ uống không lành mạnh cũng tăng lên đáng kể với các cửa hàng thực phẩm, đồ uống chế biến sẵn giá rẻ có doanh số bán ngày càng tăng góp phần làm gia tăng tình trạng thừa cân, béo phì nhất là ở các thành phố lớn. Thêm vào đó là tình trạng mất an ninh thực phẩm tại các vùng khó khăn, vùng nghèo và những nơi thường xảy ra thiên tai, bệnh dịch. Tác động của đại dịch COVID-19 từ năm 2019 đến nay cũng đã tác động tới nhiều mặt của đời sống xã hội trong đó có y tế, dinh dưỡng và hệ thống thực phẩm.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

A. MỤC TIÊU CHUNG

Xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng đến năm 2025 bao gồm các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp và tổ chức triển khai thực hiện để đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu tại Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ cũng như các mục tiêu, chỉ tiêu về dinh dưỡng mà ngành y tế đặt ra đến năm 2025.

B. CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Mục tiêu 1: Thực hiện chế độ ăn đa dạng, hợp lý và an ninh thực phẩm cho mọi lứa tuổi, mọi đối tượng theo vòng đời, đặc biệt là nhóm đối tượng có nguy cơ cao, người bệnh.
2. Mục tiêu 2: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em và thanh thiếu niên, chú trọng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực miền núi, huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn.
3. Mục tiêu 3: Kiểm soát tình trạng thừa cân béo phì, dự phòng các bệnh mạn tính không lây, các yếu tố nguy cơ có liên quan ở trẻ em, thanh thiếu niên và người trưởng thành.
4. Mục tiêu 4: Cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở trẻ em, thanh thiếu niên và phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ, chú trọng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực miền núi, huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn.
5. Mục tiêu 5: Tăng cường nguồn lực thực hiện hiệu quả Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng và nâng cao khả năng ứng phó dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp.

C. CÁC CHỈ TIÊU THEO TỪNG MỤC TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2025

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Đến 2025	Ghi chú
CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU 1				
1.	Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng có chế độ ăn đúng, đủ	42,4%	65%	Chỉ tiêu được giao tại Quyết định số 02/QĐ-TTg
2.	Tỷ lệ người trưởng thành tiêu thụ đủ số lượng rau quả hằng ngày	33%	55%	
3.	Tỷ lệ hộ gia đình thiếu an ninh thực phẩm mức độ nặng và vừa	12,75% (miền núi 29,6%)	<8% (miền núi <25%)	
4.	Tỷ lệ bệnh viện tổ chức thực hiện các hoạt động khám, tư vấn và điều trị bằng chế độ dinh dưỡng phù hợp với tình trạng dinh dưỡng và bệnh lý cho người bệnh	81% tỉnh, 62% huyện	90% trung ương và tỉnh, 75% huyện	

5.	Tỷ lệ xã có triển khai tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai, bà mẹ có con dưới 2 tuổi trong gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe do Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện	Chưa có	50%	
6.	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ ở khu vực miền núi ăn đa dạng các loại thực phẩm	86,5%	90%	Chỉ tiêu của ngành y tế
CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU 2				
7.	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	19,6% (miền núi 38%)	<17% (miền núi <28%)	Chỉ tiêu được giao tại Quyết định số 02/QĐ-TTg
8.	Tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm trẻ em dưới 5 tuổi	5,2%	<5%	
9.	Tỷ lệ trẻ được bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh	65%	75%	
10.	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	45,4%	50%	
11.	Tỷ lệ trẻ có cân nặng sơ sinh dưới 2.500 gram	8,2%	<8%	Chỉ tiêu của ngành y tế
12.	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em 5-18 tuổi	14,8%	<12,5%	
CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU 3				
13.	Tỷ lệ thừa cân béo phì trẻ em dưới 5 tuổi	11,1% (thành phố 11,4%, nông thôn 7,6%)	<10% (thành phố <11%, nông thôn <7%)	Chỉ tiêu được giao tại Quyết định số 02/QĐ-TTg
14.	Tỷ lệ thừa cân béo phì trẻ 5-18 tuổi	19% (thành phố 26,8%)	<19% (thành phố <27%, nông thôn <13%)	
15.	Tỷ lệ thừa cân béo phì ở người trưởng thành 19-64 tuổi	20,6%	<20% (thành phố <23%, nông thôn <17%)	
16.	Lượng muối tiêu thụ trung bình của dân số (15-49 tuổi)	9g/ngày (nữ), 9,6g/ngày (nam)	<8g/ngày	
17.	Tỷ lệ người 30-69 tuổi có	30,2%	<35%	Chỉ tiêu của

	cholesterol trong máu cao (>5,2 mmol/L)			ngành y tế
18.	Tỷ lệ mắc đái tháo đường ở người 30-69 tuổi	4,1%	<8%	
19.	Tỷ lệ tăng huyết áp ở người 30-69 tuổi	18,9%	<20%	
CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU 4				
20.	Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai	25,6% (miền núi 39%)	<23% (miền núi <30%)	Chỉ tiêu được giao tại Quyết định số 02/QĐ-TTg
21.	Tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em 6- 59 tháng tuổi	19,6% (miền núi 26,1%)	<17% (miền núi <20%)	
22.	Tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em nữ 10-14 tuổi ở khu vực miền núi	11,5%	<10%	
23.	Tỷ lệ thiếu Vitamin A tiền lâm sàng ở trẻ em 6-59 tháng tuổi	9,5% (miền núi 15%)	<8% (miền núi <13%)	
24.	Tỷ lệ thiếu kẽm huyết thanh ở trẻ em 6-59 tháng tuổi	58% (miền núi 70,1%)	<50% (miền núi <60%)	
25.	Mức trung vị i-ốt niệu của phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ (18- 49 tuổi)	9,7 mcg/dl	10 - 20 mcg/dl	
26.	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh hoặc gia vị mặn có i-ốt hằng ngày	79,6%	>80%	
27.	Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ 15-49 tuổi	16,2% (miền núi 22,4%)	<14% (miền núi <20%)	Chỉ tiêu của ngành y tế
28.	Tỷ lệ Vitamin A trong sữa mẹ thấp ở phụ nữ cho con bú	18,3%	<16% (miền núi <20%)	
29.	Tỷ lệ thiếu kẽm huyết thanh ở phụ nữ có thai	63,5% (miền núi 83,3%)	<52% (miền núi <70%)	
30.	Tỷ lệ hộ gia đình dùng thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng (không bao gồm muối i-ốt)	Chưa có số liệu	60%	
CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU 5				
31.	Tỷ lệ các tỉnh, thành phố có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh có kế hoạch ứng phó, tổ chức	Chưa có số liệu	100%	Chỉ tiêu được giao tại Quyết định số 02/QĐ-TTg

	đánh giá, triển khai can thiệp dinh dưỡng đặc hiệu trong tình huống khẩn cấp			
32.	Tỷ lệ tỉnh, thành phố trên toàn quốc có cán bộ tuyến tỉnh được đào tạo về ứng phó dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp	Chưa có số liệu	>90%	
33.	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có nguy cơ cao được bố trí nguồn ngân sách hằng năm dành cho hoạt động dinh dưỡng khẩn cấp	Chưa có số liệu	>100%	
34.	Tỷ lệ các tỉnh, thành phố có xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng	Chưa có số liệu	>90% tỉnh	
35.	Tỷ lệ các tỉnh, thành phố có phân bổ ngân sách địa phương hằng năm bảo đảm cho các hoạt động dinh dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt	Chưa có số liệu	100%	
36.	Tỷ lệ cán bộ làm công tác dinh dưỡng trong các đơn vị, bộ phận thuộc lĩnh vực y tế dự phòng các tuyến được đào tạo và cấp chứng chỉ theo quy định	78% được đào tạo (chưa triển khai cấp chứng chỉ)	75% tỉnh và huyện, 50% xã	Chỉ tiêu của ngành y tế
37.	Tỷ lệ cán bộ làm công tác dinh dưỡng trong bệnh viện đáp ứng các yêu cầu, năng lực triển khai hoạt động dinh dưỡng theo quy định hiện hành	81,5% (tỉnh), 61,7% (huyện) có cán bộ dinh dưỡng tiết chế	75% bệnh viện trung ương, 50% bệnh viện tỉnh và huyện	

III. GIẢI PHÁP VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Hoàn thiện cơ chế chính sách về dinh dưỡng

1.1. Tăng cường công tác thực thi các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, quy định có liên quan; các chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ cho hoạt động dinh dưỡng.

- Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật liên quan đến dinh dưỡng và khuyến khích nuôi con bằng sữa mẹ; Các tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện có liên quan đến dinh dưỡng; Đề án chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời; Chương trình sức khỏe học đường; Đề án nâng cao tầm vóc người Việt Nam.

- Kiểm tra, đánh giá tình hình tuân thủ các quy định của Nghị định số 100/2014/NĐ-CP ngày 06/11/2021 của Chính phủ quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ; Nghị định số 09/2016/NĐ-CP ngày 28/01/2016 của Chính phủ quy định về tăng cường vi chất vào thực phẩm; Thông tư số 18/2020/TT-BYT ngày 12/11/2020 của Bộ Y tế quy định về hoạt động dinh dưỡng trong bệnh viện.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm đối với các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến công tác dinh dưỡng nhằm bảo vệ các thực hành dinh dưỡng tối ưu (Nuôi con bằng sữa mẹ...). Hướng dẫn, hỗ trợ triển khai thực hiện các gói dịch vụ dinh dưỡng cơ bản tại tuyến xã, đặc biệt là tại hộ gia đình người dân tộc thiểu số, hộ gia đình nghèo ở tất cả các tỉnh ưu tiên có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi cao.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề để tăng cường vận động chính sách đầu tư cho hoạt động dinh dưỡng.

- Tổ chức giám sát hỗ trợ kỹ thuật nhóm vận động chính sách liên quan dinh dưỡng của các Bộ, ngành và các địa phương.

- Đánh giá kết quả việc thực hiện Kế hoạch hành động về dinh dưỡng giai đoạn 2022-2025 làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch hành động trong những năm tiếp theo.

1.2. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về dinh dưỡng nhằm bảo đảm tính phù hợp với thực tế và đồng bộ với hệ thống pháp luật khác có liên quan

- Xây dựng thông tư ghi nhãn dinh dưỡng mặt trước bao bì sản phẩm đóng gói sẵn (đặc biệt là các sản phẩm thay thế sữa mẹ và thức ăn bổ sung), bảo đảm công bố các chỉ tiêu kỹ thuật gồm nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam, ngưỡng dung nạp tối đa, giá trị dinh dưỡng tham chiếu.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách hỗ trợ cho bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi, người lao động trực tiếp ở các ngành nghề đặc thù bị suy dinh dưỡng, đặc biệt là nhóm thuộc các đối tượng chính sách xã hội.

- Bổ sung, hoàn thiện các chính sách, quy định để kiểm soát việc quảng cáo các thực phẩm, sản phẩm không có lợi cho sức khỏe đặc biệt là các sản phẩm dành cho trẻ em và phụ nữ có thai; chính sách để giảm tiêu thụ muối trong khẩu phần, hạn chế tiêu thụ đồ uống có đường và thực phẩm siêu chế biến; thực phẩm tại căng tin trường học.

- Rà soát, bổ sung bảng thành phần thực phẩm Việt Nam, nhu cầu khuyến nghị dinh dưỡng cho người Việt Nam.

- Rà soát, bổ sung hướng dẫn quốc gia về khẩu phần, thực đơn cho đối tượng khác nhau, hoạt động thể lực cho người Việt Nam (theo nhóm tuổi, loại hình lao động, tình trạng sinh lý và sức khỏe), hướng dẫn thực hiện chế độ ăn giảm muối, hướng dẫn phòng chống thừa cân béo phì ở trẻ em.

- Rà soát, bổ sung hướng dẫn quốc gia về phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng.
- Rà soát, bổ sung các hướng dẫn về tổ chức bữa ăn học đường, hoạt động thể chất và giáo dục dinh dưỡng học đường.
- Rà soát, bổ sung các hướng dẫn về hoạt động dinh dưỡng trong bệnh viện, hướng dẫn cho các cơ sở cung cấp suất ăn cho bệnh viện.
- Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ, bảo đảm an ninh lương thực, thực phẩm cho vùng nghèo, vùng thường xuyên bị thiên tai; xóa đói giảm nghèo và cải thiện tình trạng dinh dưỡng
- Rà soát, sửa đổi hoặc xây dựng mới các văn bản nhằm tăng cường sự phối hợp liên ngành.
- Rà soát, sửa đổi chính sách về phát triển nguồn nhân lực (chính sách về đào tạo, quy định về cấp chứng chỉ hành nghề, nâng ngạch bác sỹ cho bác sỹ làm công tác dinh dưỡng, chế độ đãi ngộ,...).
- Rà soát, đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động dinh dưỡng, trong đó tập trung xây dựng cơ chế xã hội hóa một số hoạt động dinh dưỡng mà người dân có khả năng đóng góp.

1.3. Xây dựng các chính sách liên quan đến dinh dưỡng nhằm đáp ứng các vấn đề dinh dưỡng mới nổi và cấp thiết

- Xây dựng chính sách bảo hiểm y tế chi trả cho dịch vụ tư vấn và điều trị phục hồi cho trẻ bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng tại cộng đồng và bệnh viện; chi trả cho sữa mẹ thanh trùng cho trẻ sơ sinh, sinh non và bệnh lý chưa được tiếp cận với sữa mẹ đẻ; các sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ mắc các bệnh rối loạn chuyển hóa.
- Xây dựng chính sách để đưa các can thiệp dinh dưỡng thiết yếu vào bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bảo đảm nguồn tài chính chi trả.
- Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm.
- Xây dựng quy định về hạn chế quảng cáo, khuyến mại, tài trợ của các nhãn hàng đối với thực phẩm không có lợi cho sức khỏe, đặc biệt đối với trẻ em, áp thuế tiêu thụ đặc biệt với đồ uống có đường.
- Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật bữa ăn học đường, các quy định về dinh dưỡng hợp lý và hoạt động thể lực trong trường học, quy định về hoạt động của căng tin trong trường học để bảo đảm cung cấp thực phẩm, đồ uống có lợi cho sức khỏe của học sinh, sinh viên.

- Xây dựng hướng dẫn quốc gia về dinh dưỡng hợp lý và hoạt động thể lực phù hợp với các nhóm đối tượng để phòng chống thừa cân béo phì và bệnh không lây nhiễm cho người dân.
- Xây dựng các khuyến nghị về bữa ăn của người lao động phù hợp với ngành nghề để phổ biến và áp dụng trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu công nghiệp.
- Xây dựng hướng dẫn về tư vấn dinh dưỡng, hỗ trợ nuôi con bằng sữa mẹ cho người lao động không có hợp đồng lao động.
- Xây dựng hướng dẫn và triển khai hiệu quả chế độ dinh dưỡng hợp lý cho các lực lượng đặc thù trong quân đội.
- Xây dựng hướng dẫn hỗ trợ dinh dưỡng cho người bệnh trong bệnh viện.
- Xây dựng hướng dẫn hỗ trợ dinh dưỡng trong ứng phó khẩn cấp về dinh dưỡng. Xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp về dinh dưỡng cấp trung ương và cấp tỉnh, thành phố.

2. Tăng cường công tác phối hợp liên ngành và vận động xã hội

2.1. Xây dựng và thúc đẩy cơ chế phối hợp liên ngành trong chỉ đạo, điều phối và hợp tác về dinh dưỡng

- Đưa chỉ tiêu giảm suy dinh dưỡng thấp còi, gầy còm và thừa cân, béo phì của trẻ dưới 5 tuổi là một trong các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia và các địa phương.
- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành và xã hội hóa để đẩy mạnh và tăng cường đầu tư cho hoạt động dinh dưỡng. Có chính sách, giải pháp huy động, khuyến khích các tổ chức xã hội và doanh nghiệp tham gia thực hiện Chiến lược.
- Xây dựng nhóm điều phối Trung ương về Phong trào mở rộng hoạt động dinh dưỡng (The SUN) và cơ chế điều phối liên ngành trong việc triển khai chương trình dinh dưỡng.
- Kiện toàn nhóm nòng cốt ứng phó khẩn cấp về dinh dưỡng cấp trung ương, cấp địa phương bao gồm đại diện các ngành liên quan.
- Tổ chức các hội thảo vận động lãnh đạo, cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo và đầu tư cho công tác dinh dưỡng.
- Hỗ trợ và hướng dẫn các bộ, ngành trung ương, các tỉnh, thành phố xây dựng Kế hoạch hành động dinh dưỡng đến 2025.
- Tổ chức họp định kỳ và chia sẻ thông tin dinh dưỡng trong Nhóm hoạt động dinh dưỡng thuộc Nhóm đối tác Y tế.

2.2. Tăng cường công tác vận động xã hội cho các hoạt động về dinh dưỡng

- Thành lập Mạng lưới doanh nghiệp SUN (SUN Business Network).
- Xây dựng mô hình xã hội hóa hoạt động dinh dưỡng trong tăng cường sự chủ động của người dân về việc tự chi trả các dịch vụ liên quan đến chăm sóc, tư vấn dinh dưỡng.
- Tổ chức truyền thông, vận động để tăng cường trách nhiệm của các doanh nghiệp trong thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.
- Vận động các doanh nghiệp, tổ chức từ thiện, tổ chức cứu trợ tăng cường sự hỗ trợ để triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm giảm suy dinh dưỡng tại các vùng nghèo, vùng bị ảnh hưởng biến đổi khí hậu.

3. Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện công tác dinh dưỡng

3.1. Đào tạo cán bộ y tế tại các trường trước khi hành nghề

- Đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo về dinh dưỡng trong trường y nhất là các nội dung giảng dạy về dinh dưỡng cơ sở, dinh dưỡng cộng đồng (nuôi dưỡng trẻ nhỏ, suy dinh dưỡng cấp tính), dinh dưỡng và bệnh không lây nhiễm, dinh dưỡng điều trị, dinh dưỡng khẩn cấp, bảo đảm an toàn thực phẩm.
- Xây dựng hướng dẫn đánh giá năng lực cử nhân dinh dưỡng trước khi hành nghề.
- Xây dựng các giáo trình đào tạo về dinh dưỡng trước hành nghề cho các trường y.
- Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực về dinh dưỡng bậc đại học và sau đại học (chuyên khoa, thạc sỹ, tiến sỹ) thông qua xây dựng mạng lưới, hội thảo, đào tạo giảng viên, hội nghị khoa học, chương trình học bổng, hợp tác trao đổi với các trường, viện trong và ngoài nước.

3.2. Đào tạo liên tục cho nhân viên y tế

- Đào tạo cán bộ dinh dưỡng trình độ đại học cho cán bộ làm công tác dinh dưỡng các tuyến theo phương thức vừa học vừa làm.
- Xây dựng chuẩn năng lực cán bộ làm công tác dinh dưỡng tại các tuyến.
- Đánh giá nhu cầu đào tạo, các chương trình và tài liệu đào tạo liên tục cho cán bộ làm công tác dinh dưỡng.
- Xây dựng chương trình đào tạo dinh dưỡng và tài liệu được chuẩn hóa cho cán bộ làm công tác dinh dưỡng các tuyến. Tăng cường các chương trình đào tạo áp dụng công nghệ kỹ thuật số.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác dinh dưỡng tại cơ sở, đặc biệt đối với vùng sâu vùng xa; củng cố mạng lưới và tăng cường năng lực cho đội ngũ y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản.
- Đào tạo, tập huấn, hỗ trợ chuyên môn phòng, chống các rối loạn do thiếu i-ốt cho cán bộ y tế các tuyến.
- Tổ chức các khóa đào tạo liên tục ngắn hạn có cấp chứng chỉ về dinh dưỡng cơ sở; dinh dưỡng cộng đồng; khám tư vấn dinh dưỡng; dinh dưỡng và bệnh không lây nhiễm; dinh dưỡng điều trị; dinh dưỡng khẩn cấp.

3.3. Nâng cao năng lực cho cán bộ liên ngành

- Xây dựng chuẩn năng lực cho cán bộ làm công tác dinh dưỡng tại các ngành liên quan như dinh dưỡng học đường, dinh dưỡng ngành nghề, nông nghiệp.
- Đánh giá nhu cầu đào tạo, các chương trình và tài liệu đào tạo liên tục cho cán bộ thuộc các ngành liên quan.
- Xây dựng chương trình đào tạo dinh dưỡng và tài liệu được chuẩn hóa cho cán bộ làm công tác dinh dưỡng tại trường học, nơi cung cấp các suất ăn tập thể, dinh dưỡng tại một số ngành nghề đặc thù.
- Tổ chức các khóa học ngắn hạn, khóa học cấp chứng chỉ cho các ngành nghề liên quan.
- Tổ chức các khóa học về dinh dưỡng, thực phẩm theo nhu cầu của xã hội.

4. Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông và vận động hiệu quả

4.1. Tổ chức các chiến dịch truyền thông

- Định kỳ hằng năm tổ chức các chiến dịch truyền thông: Ngày Vi chất dinh dưỡng (01/6 và 01/12), Tuần lễ thế giới Nuôi con bằng sữa mẹ (01-07/8), Tuần lễ Dinh dưỡng và Phát triển (16-23/10).
- Tham gia hưởng ứng các chiến dịch truyền thông có liên quan trong các ngày sức khỏe và phòng bệnh như: Ngày béo phì thế giới 04/3, Ngày Sức khỏe thế giới 07/4, Ngày thế giới phòng chống tăng huyết áp 17/5, Ngày đái tháo đường thế giới 14/11.

4.2. Triển khai các hoạt động nghiên cứu can thiệp thay đổi hành vi

- Nghiên cứu hành vi dinh dưỡng của các nhóm đối tượng đích trong lĩnh vực dinh dưỡng cộng đồng, dinh dưỡng học đường, phòng chống thiếu vi chất, dinh dưỡng trong phòng chống bệnh không lây nhiễm và dinh dưỡng điều trị.

- Triển khai một số mô hình điểm về truyền thông thay đổi hành vi ở cộng đồng, bệnh viện, trường học và trên một số nhóm đối tượng ưu tiên tại vùng miền khác nhau.

4.3. Xây dựng các tài liệu truyền thông và các công cụ hỗ trợ cho tư vấn, giáo dục truyền thông dinh dưỡng trên nền tảng công nghệ 4.0

- Xây dựng Những lời khuyên dinh dưỡng hợp lý đến năm 2030 và Tháp dinh dưỡng các lứa tuổi đến năm 2030

- Xây dựng Bộ thông điệp chuẩn về dinh dưỡng hợp lý cho các nhóm đối tượng đích khác nhau.

- Xây dựng các tài liệu truyền thông và phần mềm hỗ trợ cho các hoạt động truyền thông giáo dục dinh dưỡng tại cộng đồng theo các lứa tuổi khác nhau (như băng đĩa hình, phần mềm tư vấn dinh dưỡng...): Album điện tử minh họa về các thực hành dinh dưỡng hợp lý tại gia đình; Album điện tử về thực phẩm và các món ăn thông dụng ở Việt Nam.

- Xây dựng bộ tài liệu truyền thông giáo dục dinh dưỡng, an toàn thực phẩm cho lứa tuổi học đường, phụ huynh và giáo viên.

- Xây dựng và phổ biến các hướng dẫn cho người dân và những đối tượng đặc thù về chế độ dinh dưỡng, an toàn thực phẩm và hoạt động thể lực hợp lý.

- Xây dựng tài liệu, phổ biến hướng dẫn cho người dân, các đối tượng đặc thù về chế độ dinh dưỡng, an toàn thực phẩm và vận động thể lực hợp lý.

- Xây dựng bộ tài liệu truyền thông cho các nhóm đối tượng về vai trò của nhãn dinh dưỡng trên thực phẩm bao gói sẵn; cách đọc và hiểu về nhãn dinh dưỡng.

- Xây dựng Album hình ảnh minh họa về các biến chứng của một số bệnh không lây nhiễm do thói quen ăn uống và vận động thể lực không hợp lý.

- Xây dựng các tài liệu truyền thông về dinh dưỡng, hướng dẫn thực hành dinh dưỡng, sử dụng nguồn thực phẩm sẵn có phù hợp với tập quán cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Xây dựng phiên bản báo nói trên trang thông tin điện tử về dinh dưỡng sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo với các giọng đọc đại diện cho 3 miền Bắc, Trung, Nam.

- Xây dựng Bộ video clip Hướng dẫn xây dựng thực đơn dinh dưỡng dựa vào Tháp dinh dưỡng hợp lý cho các đối tượng.

- Xây dựng phần mềm tư vấn dinh dưỡng thông minh phục vụ cho cộng đồng và một số nhóm đối tượng ưu tiên (nhóm người mắc các bệnh mạn tính, không lây nhiễm có liên quan đến dinh dưỡng).

4.4. Truyền thông vận động xã hội

- Truyền thông vận động xã hội về ghi nhãn dinh dưỡng và nhãn dinh dưỡng mặt trước; về sử dụng các thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng; về giảm tiêu thụ đường tự do, muối, transfat; về quy định tiếp thị các thực phẩm và đồ uống không lành mạnh cho trẻ nhỏ.

- Truyền thông vận động xã hội về thực phẩm lành mạnh, góp phần tăng cường sức khỏe cộng đồng và giảm thiểu tác hại cho môi trường.

4.5. Tăng cường truyền thông trên mạng xã hội

- Tăng cường truyền thông giáo dục, phổ biến kiến thức dinh dưỡng trên các fanpage và trên các nền tảng mạng xã hội khác như tiktok, instagram, zalo... với nội dung về: Nuôi dưỡng trẻ nhỏ, dinh dưỡng lứa tuổi học đường, dinh dưỡng phòng chống bệnh không lây nhiễm, dinh dưỡng trong tình trạng khẩn cấp, dịch bệnh; cách đọc và hiểu về nhãn dinh dưỡng.

- Xây dựng Cổng thông tin điện tử quốc gia về dinh dưỡng và thực phẩm do Viện Dinh dưỡng chịu trách nhiệm quản lý, vận hành.

4.6. Tăng cường truyền thông đại chúng kết hợp với các hình thức truyền thông trực tiếp, phát huy lợi thế của các hình thức truyền thông mang bản sắc văn hóa vùng miền

- Xây dựng các chuyên mục truyền thông dinh dưỡng trên các kênh truyền thông đại chúng (truyền hình, đài, báo); kết hợp triển khai truyền thông trên nền tảng internet, mạng xã hội phù hợp với vùng miền.

- Tăng cường tập huấn và đào tạo nguồn nhân lực về truyền thông dinh dưỡng, đặc biệt cán bộ làm truyền thông trực tiếp ở cộng đồng các dân tộc ít người, vùng sâu, vùng khó khăn.

- Xây dựng các nền tảng triển khai các hoạt động truyền thông, thực hành dinh dưỡng lồng ghép với các can thiệp định hướng dinh dưỡng bao gồm sinh kế bảo đảm dinh dưỡng và nước sạch vệ sinh môi trường như Câu lạc bộ dinh dưỡng, nhóm phát triển cộng đồng. Các địa phương xây dựng và triển khai các mô hình can thiệp dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời phù hợp với thực tế của địa phương dựa theo khuyến cáo của Bộ Y tế, Viện Dinh dưỡng và các tổ chức quốc tế.

5. Tổ chức triển khai hiệu quả các can thiệp dinh dưỡng

- Xây dựng, chuẩn hóa, phổ biến quy trình, hướng dẫn kỹ thuật các can thiệp dinh dưỡng thiết yếu.

- Đưa quy định và thực hiện việc đánh giá chất lượng can thiệp vào tiêu chí đánh giá hằng năm của các cơ sở y tế.

- Thực hiện các can thiệp dinh dưỡng thiết yếu tại cộng đồng:

- + Sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ em 0-18 tuổi.
- + Tư vấn dinh dưỡng cho các nhóm đối tượng: dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và nuôi con nhỏ, nuôi con bằng sữa mẹ và ăn bổ sung hợp lý, dinh dưỡng dự phòng thừa cân béo phì, dinh dưỡng phòng bệnh không lây nhiễm.
- + Quản lý và điều trị suy dinh dưỡng cấp tính nặng ở trẻ em dưới 6 tuổi.
- + Phòng chống thiếu vi chất cho trẻ em và phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ theo các phác đồ của Bộ Y tế (vitamin A, sắt, kẽm, đa vi chất).
- + Quản lý các bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng và dinh dưỡng cho người cao tuổi tại cộng đồng và bệnh viện.
- Tổ chức các can thiệp truyền thông trực tiếp tại cộng đồng và các cơ sở y tế: hướng dẫn thực hành dinh dưỡng, truyền thông nhóm nhỏ, câu lạc bộ dinh dưỡng và các loại hình khác.
- Triển khai và chuyển giao mô hình khoa dinh dưỡng điểm cho các bệnh viện và các cơ sở y tế tuyến dưới.
- Triển khai chương trình bữa ăn học đường và giáo dục dinh dưỡng tại trường học, kết hợp gia đình và nhà trường trong bảo đảm dinh dưỡng và vận động thể lực hợp lý.
- Xây dựng và triển khai các quy định về môi trường dinh dưỡng lành mạnh tại trường học bao gồm cả hạn chế tiếp thị các sản phẩm thực phẩm và nước uống không có lợi cho sức khỏe tại trường học.
- Phối hợp điều chỉnh, bổ sung các nội dung liên quan đến dinh dưỡng trong sách giáo khoa các cấp học cho phù hợp với khuyến cáo mới.
- Xây dựng và triển khai các mô hình cải thiện tình trạng dinh dưỡng, bữa ăn tập thể của người lao động, thực hành phòng vắt sữa tại nơi làm việc.
- Xây dựng và triển khai kế hoạch sẵn sàng ứng phó khẩn cấp hằng năm, chuẩn bị về nhân lực và vật tư thiết yếu.
- Tổ chức các hoạt động can thiệp dinh dưỡng ứng phó khẩn cấp trong thiên tai và dịch bệnh bao gồm: Nuôi dưỡng trẻ nhỏ, chăm sóc trẻ bệnh, điều trị suy dinh dưỡng cấp, phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường, truyền thông nguy cơ, hỗ trợ thực phẩm.
- Hướng dẫn người dân phát triển mô hình VAC, phát triển nguồn đạm thực vật có giá trị dinh dưỡng cao (vùng lạc, đậu đỗ...) phù hợp với hộ gia đình.

- Hướng dẫn chế biến để tạo ra các món ăn bảo đảm dinh dưỡng, phù hợp với các nhóm đối tượng.

- Xây dựng mô hình điểm triển khai tăng cường vi chất dinh dưỡng vào gạo.

- Duy trì, nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật mới cho hệ thống phòng xét nghiệm i-ốt của các đơn vị đầu mối tuyến tỉnh.

6. Triển khai các nghiên cứu khoa học về dinh dưỡng và thực phẩm

- Cập nhật, nâng cấp các kỹ thuật nghiên cứu thực phẩm; nghiên cứu về hấp thu, chuyển hóa dinh dưỡng.

- Nghiên cứu đánh giá biến động tình trạng dinh dưỡng của trẻ em, học sinh và các giải pháp can thiệp. Nghiên cứu các mô hình và ứng dụng mô hình phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em, dinh dưỡng tối ưu 1000 ngày đầu đời theo vùng miền. Nghiên cứu về thực trạng và can thiệp cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng; nghiên cứu và ứng dụng mô hình phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho các nhóm đối tượng có nguy cơ. Nâng cao năng lực xét nghiệm liên quan đến dinh dưỡng và thực phẩm, phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng. Ứng dụng các kỹ thuật mới trong nghiên cứu dinh dưỡng và phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng.

- Nghiên cứu các giải pháp phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng: Nghiên cứu về vi chất dinh dưỡng; nghiên cứu sản xuất và thử nghiệm lâm sàng các sản phẩm phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho các đối tượng khác nhau; nghiên cứu tăng cường vi chất dinh dưỡng vào vật nuôi và cây trồng.

- Nghiên cứu các giải pháp phòng chống thừa cân, béo phì, rối loạn chuyển hóa và yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng trên các nhóm đối tượng. Nghiên cứu các yếu tố gene, thực phẩm và dinh dưỡng. Nghiên cứu và ứng dụng thực phẩm hữu cơ và thực phẩm giàu hoạt tính sinh học trong hỗ trợ phòng chống bệnh mạn tính không lây. Nghiên cứu giải pháp can thiệp về chế độ ăn, hoạt động thể lực, sản phẩm giàu hoạt tính sinh học hỗ trợ kiểm soát các yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm.

- Xây dựng các công cụ hỗ trợ tư vấn dinh dưỡng và điều trị bệnh không lây nhiễm ứng dụng các thành tựu của công nghệ 4.0.

- Nghiên cứu các giải pháp cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho người bệnh và người cao tuổi (ưu tiên suy dinh dưỡng, đái tháo đường, tăng huyết áp, thừa cân-béo phì): nghiên cứu và sản xuất, thử nghiệm lâm sàng các sản phẩm dinh dưỡng cho các đối tượng khác nhau; nghiên cứu sâu về dinh dưỡng điều trị và dự phòng cho người bệnh, người cao tuổi.

- Xây dựng các công cụ hỗ trợ tư vấn dinh dưỡng và điều trị cho người bệnh, người cao tuổi (ưu tiên nhóm đối tượng bị suy dinh dưỡng, đái tháo đường, tăng huyết áp, thừa cân, béo phì).

- Nghiên cứu về an toàn thực phẩm và dinh dưỡng, phơi nhiễm độc tố vi nấm, hệ vi khuẩn chí đường ruột với tình trạng dinh dưỡng của trẻ em; vấn đề kháng kháng sinh trong thực phẩm.

7. Thực hiện công tác theo dõi, giám sát, đánh giá

- Xây dựng bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá các lĩnh vực dinh dưỡng đặc thù: dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em; bệnh không lây nhiễm và các yếu tố nguy cơ; vi chất; dinh dưỡng học đường và ngành nghề; dinh dưỡng tiết chế; dinh dưỡng cho người cao tuổi; dinh dưỡng khẩn cấp nhằm phục vụ cho các cuộc điều tra định kỳ và điều tra chuyên biệt.

- Cân, đo đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi và học sinh theo định kỳ. Thực hiện giám sát số liệu tình trạng dinh dưỡng trẻ em 0-16 tuổi theo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Duy trì điều tra đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em thông qua điều tra định kỳ hằng năm.

+ Điều tra 30 cụm tại các tỉnh, thành phố định kỳ hằng năm (địa phương thực hiện).

+ Điều tra giám sát điểm tại các vùng sinh thái và toàn quốc (Viện Dinh dưỡng).

+ Tổ chức đánh giá nhanh khi có tình trạng khẩn cấp về dinh dưỡng trong năm.

- Triển khai các cuộc điều tra đánh giá tình trạng dinh dưỡng và vi chất dinh dưỡng quốc gia cũng như các cuộc điều tra chuyên môn phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng chính sách, chương trình can thiệp dinh dưỡng phù hợp.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát hoạt động các tuyến, liên ngành.

- Xây dựng hệ thống giám sát đánh giá tình trạng dinh dưỡng học đường cho các cấp học.

- Xây dựng hệ thống giám sát đánh giá tình trạng dinh dưỡng người lao động.

- Xây dựng được các hệ thống giám sát thu thập số liệu quan trắc điểm về dinh dưỡng tại những khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai (là công cụ cung cấp số liệu nền cơ bản về các yếu tố liên quan đến dinh dưỡng và là cơ sở đánh giá sự biến thiên của các chỉ số dinh dưỡng trước và sau khi thiên tai xảy ra).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế

a) Cục Y tế dự phòng

- Là cơ quan thường trực chịu trách nhiệm điều phối, quản lý việc tổ chức thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng (phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức liên quan) và Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng đến năm 2025 của ngành Y tế.

- Đầu mối tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Bộ Y tế, Thủ tướng Chính phủ về kết quả triển khai Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng và Kế hoạch hành động của ngành Y tế theo quy định.

- Đầu mối việc xây dựng kế hoạch, chương trình, xây dựng chính sách, chỉ đạo việc thực hiện các hoạt động liên quan đến dinh dưỡng phòng, chống bệnh không lây nhiễm.

- Phối hợp với Cục Quản lý môi trường y tế, Viện Dinh dưỡng để triển khai hoạt động dinh dưỡng và vận động thể lực trong trường học.

b) Viện Dinh dưỡng

- Là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm về các hoạt động chuyên môn; phối hợp xây dựng kế hoạch, chương trình, dự án thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng; hướng dẫn và tổ chức triển khai kế hoạch đến năm 2025 sau khi được phê duyệt.

- Hướng dẫn chuyên môn cho địa phương tổ chức thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng. Nghiên cứu, triển khai, đánh giá các giải pháp, xây dựng các bộ công cụ để theo dõi việc thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu của Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng.

- Chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát; đánh giá tiến độ thực hiện; hằng năm báo cáo kết quả triển khai Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng và Kế hoạch hành động của ngành Y tế gửi Cục Y tế dự phòng tổng hợp. Nghiên cứu, đề xuất Kế hoạch hành động của ngành Y tế trong giai đoạn tiếp theo.

- Phối hợp xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động truyền thông giáo dục dinh dưỡng.

- Phối hợp với các chương trình, dự án về chăm sóc bảo vệ bà mẹ trẻ em, phòng chống bệnh không lây nhiễm, sức khỏe trường học, phòng chống thiếu Iốt, dinh dưỡng điều trị, thực hiện triển khai các hoạt động và đánh giá các chỉ tiêu thuộc Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng.

c) Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em

- Đầu mối xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, xây dựng các chính sách trong lĩnh vực chăm sóc dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em.

- Quản lý nhà nước trong việc thực hiện các hoạt động liên quan đến dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em. Chỉ đạo các địa phương tổ chức triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em.

- Đầu mối chỉ đạo triển khai các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án trong lĩnh vực chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em.

d) Cục Quản lý Khám chữa bệnh

- Đầu mối việc xây dựng chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án về dinh dưỡng điều trị trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Đầu mối chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện và theo dõi, giám sát các hoạt động dinh dưỡng điều trị trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

đ) Cục An toàn thực phẩm

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và địa phương xây dựng các văn bản, chính sách, quy định về sản phẩm dinh dưỡng, thông tin dinh dưỡng.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm để giảm thiểu các yếu tố nguy cơ gây thừa cân béo phì và bệnh không lây nhiễm, giảm thiểu các vấn đề về chất lượng thực phẩm.

- Chủ trì, phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

e) Cục Quản lý môi trường y tế

- Hướng dẫn, tổ chức triển khai các hoạt động liên quan đến nước sạch, vệ sinh, rửa tay bằng xà phòng để giảm thiểu yếu tố nguy cơ suy dinh dưỡng.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực vệ sinh, nước sạch.

- Phối hợp với Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường và Viện Dinh dưỡng để triển khai hoạt động dinh dưỡng cho người lao động và tại nơi làm việc.

g) Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe Trung ương

- Phối hợp với Viện Dinh dưỡng và các đơn vị liên quan cung cấp nội dung thông điệp truyền thông, phát triển tài liệu truyền thông, in ấn, phân phát tới cộng đồng, cơ sở y tế.

- Nâng cao năng lực về truyền thông cho cán bộ truyền thông giáo dục sức khỏe tuyến Trung ương và hỗ trợ các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trong việc nâng cao năng lực truyền thông về dinh dưỡng tại địa phương.

- Lồng ghép, tổ chức các lớp tập huấn cập nhật thông tin thường xuyên về dinh dưỡng, thực phẩm và phòng bệnh liên quan đối với đội ngũ truyền thông giáo dục sức khỏe trong ngành y tế và xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ năng truyền thông trực tiếp.

h) Vụ Tổ chức cán bộ

- Hướng dẫn các địa phương kiện toàn mạng lưới cán bộ làm công tác dinh dưỡng; hoàn thiện và bổ sung chính sách nhằm tăng cường công tác đào tạo, tuyển dụng cán bộ làm công tác dinh dưỡng cộng đồng, dinh dưỡng trong cơ sở điều trị các tuyến.
- Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các văn bản về vị trí việc làm, tiêu chuẩn cán bộ làm công tác dinh dưỡng.

i) Vụ Hợp tác quốc tế

- Đầu mối thu hút, vận động, điều phối các nguồn lực quốc tế nhằm hỗ trợ về tài chính, chuyên gia, đào tạo, tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm về kỹ thuật, triển khai hoạt động dinh dưỡng.
- Theo dõi, đánh giá các hoạt động hợp tác quốc tế liên quan đến dinh dưỡng.

k) Vụ Pháp chế

- Đầu mối xây dựng, sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật, chính sách liên quan đến dinh dưỡng như bổ sung vi chất dinh dưỡng, hướng dẫn ghi nhãn dinh dưỡng,...
- Phối hợp xây dựng và hoàn thiện các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

m) Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng

- Chủ trì, phối hợp với Cục Y tế dự phòng, Viện Dinh dưỡng và các đơn vị liên quan tổ chức cung cấp thông tin về dinh dưỡng cho các cơ quan báo chí.
- Phối hợp với Viện Dinh dưỡng và các đơn vị liên quan giám sát, đánh giá quá trình triển khai kế hoạch và đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân tổ chức thực hiện kế hoạch có hiệu quả.
- Chịu trách nhiệm phối hợp với các đoàn thể, hội nghề nghiệp, các phương tiện thông tin đại chúng với trong công tác tuyên truyền, vận động đến Lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp tăng cường ủng hộ về chính sách và nguồn lực cho công tác dinh dưỡng. Tăng cường công tác thông tin - giáo dục - truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân về dinh dưỡng hợp lý.

l) Vụ Kế hoạch - Tài chính:

- Theo dõi và báo cáo các nguồn kinh phí đầu tư trực tiếp, gián tiếp cho hoạt động dinh dưỡng.

- Chủ trì thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch kinh phí cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế để triển khai các hoạt động can thiệp về dinh dưỡng.

- Chủ trì, phối hợp xây dựng các kế hoạch, văn bản hướng dẫn triển khai các hoạt động dinh dưỡng trong các chương trình Mục tiêu quốc gia.

o) Bệnh viện Nội tiết Trung ương xây dựng kế hoạch hằng năm và tổ chức triển khai các hoạt động phòng chống rối loạn do thiếu i-ốt trong cả nước.

p) Các bệnh viện chuyên ngành Trung ương

- Tổ chức triển khai các hoạt động liên quan đến công tác dinh dưỡng theo các văn bản hiện hành.

- Chỉ đạo tuyên, hướng dẫn triển khai hoạt động dinh dưỡng tại bệnh viện và các bệnh viện vệ tinh được phân công theo các quy định hiện hành. Phối hợp với các cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng, tuyến y tế cơ sở trong việc triển khai có hiệu quả các hoạt động dinh dưỡng.

q) Các Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Y tế công cộng thành phố Hồ Chí Minh

- Tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch về hoạt động dinh dưỡng tại các tỉnh, thành phố trong khu vực phụ trách.

- Chỉ đạo tuyên, đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho tuyến dưới và tổ chức triển khai các hoạt động dinh dưỡng tại cộng đồng tại các tỉnh, thành phố trong khu vực phụ trách.

- Tham gia điều tra, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế về lĩnh vực dinh dưỡng.

- Cung cấp dịch vụ về phát hiện sớm, quản lý, tư vấn các bệnh liên quan dinh dưỡng.

- Đầu mối tổng hợp, quản lý thông tin và điều phối, giám sát, hỗ trợ các tỉnh, thành phố trong khu vực phụ trách; thực hiện thống kê báo cáo, thu thập số liệu qua kênh thường quy, điều tra, nghiên cứu liên quan.

r) Các cơ sở đào tạo

- Tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo, giảng dạy về hoạt động dinh dưỡng được phê duyệt.

- Triển khai đào tạo cử nhân dinh dưỡng tiết chế trong bệnh viện.

2. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Căn cứ vào thực trạng tình hình dinh dưỡng và điều kiện thực tế của địa phương cũng như các định hướng của Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng của tỉnh, thành phố.

- Chỉ đạo các đơn vị y tế trên địa bàn quản lý triển khai các hoạt động về dinh dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt.

- Huy động nguồn lực, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch hành động tại địa phương. Theo dõi, giám sát, báo cáo tiến độ thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Bộ Y tế theo quy định.

3. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tham mưu về chuyên môn cho Sở Y tế xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng tại địa phương.

- Thực hiện các hoạt động chuyên môn, chỉ đạo, hướng dẫn tuyến dưới; quản lý, kiểm tra giám sát và báo cáo tiến độ thực hiện Kế hoạch cho Sở Y tế theo quy định.

- Tích cực vận động các Sở, ban, ngành đề tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tăng cường nguồn lực đầu tư cho công tác dinh dưỡng từ nguồn kinh phí của địa phương cũng như từ các Chương trình Mục tiêu quốc gia và từ các nguồn hợp pháp khác.

4. Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tổ chức triển khai các hoạt động liên quan dinh dưỡng theo các văn bản pháp luật hiện hành về dinh dưỡng trong bệnh viện, báo cáo tiến độ thực hiện Kế hoạch cho Sở Y tế theo quy định.

- Tăng cường sự phối hợp giữa bệnh viện với cơ sở y tế dự phòng, y tế cơ sở để triển khai có hiệu quả các hoạt động can thiệp dinh dưỡng tại địa phương.

V. NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

1. Nguồn ngân sách Nhà nước tại Trung ương và địa phương. Các chương trình Mục tiêu quốc gia.

2. Huy động cộng đồng, tổ chức trong nước.

3. Huy động nguồn kinh phí hỗ trợ của các tổ chức quốc tế.

4. Các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Trên đây là Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng đến năm 2025 của ngành y tế. Căn cứ vào Kế hoạch hành động của Bộ Y tế, các đơn vị xây dựng kế hoạch cụ thể của đơn vị mình theo chức năng, nhiệm vụ được giao và tổ chức triển khai thực hiện./.

PHỤ LỤC 1.

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN CAN THIỆP VỀ DINH DƯỠNG ĐẾN NĂM 2025

I. Tiếp tục thực hiện các chương trình, đề án liên quan đến công tác dinh dưỡng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

TT	Tên chương trình, đề án	Tên dự án thành phần liên quan đến công tác dinh dưỡng (nếu có)	Nội dung chính	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1.	Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Thành phần 5: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn (Nội dung 02)	Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở bảo đảm chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; bảo đảm hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	2021-2025	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Viện Dinh dưỡng Cục Y tế dự phòng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em
2.	Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	Dự án 3: hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm vóc của trẻ em 0-16 tuổi	2021-2025	Viện Dinh dưỡng	Cục Y tế dự phòng Vụ Kế hoạch - Tài chính

		duỡng)	thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thông qua cung cấp các can thiệp dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em tại cộng đồng và trường học.			Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em
3.	Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Kế hoạch hành động phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 - Bộ Y tế)	Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời cho bà mẹ và trẻ em lồng ghép trong chăm sóc trước, trong và sau sinh; chăm sóc sức khỏe và giảm tử vong bà mẹ trẻ em; tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em.	2021-2025	Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em	Viện Dinh dưỡng Cục Y tế dự phòng Vụ Kế hoạch - Tài chính
4.	Chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025	Nhiệm vụ 1.1: Nhiệm vụ 2 của Chương trình.	Xác định nhu cầu dinh dưỡng của người dân; cải thiện dinh dưỡng 1000 ngày đầu, cải thiện tình trạng thiếu vi chất, chăm sóc dinh dưỡng cho các đối tượng ưu tiên, hoàn	2021-2025	Viện Dinh dưỡng	Vụ Kế hoạch - Tài chính Cục Y tế dự phòng

			thiện các chính sách xã hội, nâng cao chất lượng hệ thống theo dõi giám sát dinh dưỡng.			
5.	Chương trình “Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời nhằm phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam” đến 2025		Cải thiện tình trạng dinh dưỡng của phụ nữ có thai và trẻ em; Nâng cao tỷ lệ thực hành về chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời cho người chăm sóc trẻ.	2018-2025	Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em	Viện Dinh dưỡng
6.	Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần giai đoạn 2022 - 2025	Đề án dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị các bệnh không lây nhiễm và sức khỏe tâm thần giai đoạn 2022 - 2025	Tăng cường kiểm soát các yếu tố nguy cơ gây bệnh, đẩy mạnh các biện pháp dự phòng, phát hiện sớm và quản lý điều trị để hạn chế sự gia tăng tỷ lệ người tiền bệnh, mắc bệnh, tàn tật và tử vong sớm do các bệnh không lây nhiễm.	2022-2025	Cục Y tế dự phòng	Viện Dinh dưỡng
7.	Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025	Theo nhiệm vụ được phân công cho Bộ Y tế	Xây dựng các hướng dẫn, tiêu chuẩn về tổ chức bữa ăn học đường, bảo đảm dinh dưỡng hợp lý trong trường học; tuyên truyền, giáo dục về dinh dưỡng hợp lý, thực phẩm lành mạnh, an toàn; ứng dụng công nghệ thông tin vào chăm sóc, bảo vệ, quản lý sức khỏe học sinh bao gồm triển khai	2021-2025	Cục Y tế dự phòng	Cục quản lý môi trường y tế Viện Dinh dưỡng

			các phần mềm đánh giá tình trạng dinh dưỡng và phần mềm xây dựng thực đơn cho học sinh.			
8.	Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam 2011-2030	Chương trình 1: Nghiên cứu triển khai, ứng dụng những yếu tố chủ yếu tác động đến thể lực, tầm vóc người Việt Nam. Chương trình 2: Chăm sóc dinh dưỡng kết hợp với các chương trình chăm sóc sức khỏe, chất lượng dân số có liên quan (Theo nhiệm vụ được phân công cho Bộ Y tế)	Xây dựng các chỉ số sinh học và các tiêu chí, tiêu chuẩn phát triển thể lực, tầm vóc; đề xuất khả năng can thiệp cải thiện thể lực, tầm vóc người Việt Nam. Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý cho bà mẹ mang thai, trẻ sơ sinh, nhi đồng, thiếu niên, thanh niên đến 18 tuổi.	2011-2030	Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em	Viện Dinh dưỡng
9.	Đề án “Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen	Theo nhiệm vụ được phân công cho Bộ Y tế	Xây dựng các tài liệu, hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật về dinh dưỡng hợp lý cho trẻ em, học sinh và sinh viên; tài liệu về các bệnh; tài liệu về các yếu tố nguy cơ, nhất là rượu bia thuốc lá. Chủ trì xây dựng các tiêu chuẩn về dinh dưỡng đối với bữa ăn học đường; tiêu chuẩn dinh dưỡng của các thực phẩm, đồ uống được bán ở căng tin	2018-2025	Cục Y tế dự phòng	Cục quản lý môi trường y tế Viện Dinh dưỡng

	phế quản giai đoạn 2018 - 2025”		trường học và quy định về thời gian hoạt động thể lực cho học sinh, sinh viên trong trường học phù hợp với lứa tuổi.			
10.	Đề án “Chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2018 - 2025”	Theo nhiệm vụ được phân công cho Bộ Y tế	Triển khai cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng bảo đảm sự phát triển toàn diện trẻ em; hướng dẫn chăm sóc sức khỏe trẻ em bảo đảm sự phát triển toàn diện trẻ em; triển khai thí điểm các mô hình theo chức năng của ngành y tế.	2018-2025	Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em	Viện Dinh dưỡng
11.	Đề án “Vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019 - 2025”		Bảo đảm chuyên môn về dinh dưỡng, khám chữa bệnh cho trẻ em; phối hợp hướng dẫn thực hiện việc đánh giá nhu cầu về dinh dưỡng, khám chữa bệnh cho trẻ em.	2018-2025	Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em	Viện Dinh dưỡng

II. Nghiên cứu xây dựng và triển khai các chương trình, đề án ưu tiên

TT	Tên chương trình, đề án	Nội dung chính	Thời gian xây dựng	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1.	Đề án dinh dưỡng hợp lý nhằm chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân	Xây dựng các khuyến nghị, hướng dẫn về chế độ ăn, khẩu phần phù hợp với từng đối tượng, vùng miền. Thử nghiệm, giáo dục truyền thông, phổ biến, hướng dẫn, đánh giá hiệu	2022-2023	Viện Dinh dưỡng	Cục Y tế dự phòng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em Tổ chức Quốc tế

		quả.			
2.	Đề án chăm sóc dinh dưỡng nữ vị thành niên	Xây dựng mô hình, giải pháp, giáo dục truyền thông về chăm sóc dinh dưỡng nữ vị thành niên nhằm cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng, tăng cường dinh dưỡng hợp lý lành mạnh, bảo đảm sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân.	2022-2023	Viện Dinh dưỡng	Cục Y tế dự phòng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em Tổ chức Quốc tế
3.	Đề án chăm sóc dinh dưỡng người cao tuổi	Xây dựng mô hình, giải pháp, giáo dục truyền thông về chăm sóc dinh dưỡng người cao tuổi nhằm phòng chống các bệnh không lây nhiễm (đái tháo đường, tăng huyết áp, loãng xương, sa sút trí tuệ, sức khỏe tâm thần...), nâng cao sức khỏe người cao tuổi	2022-2023	Viện Dinh dưỡng	Cục Y tế dự phòng Cục Quản lý Khám chữa bệnh Tổ chức Quốc tế
4.	Đề án nâng cao chất lượng dinh dưỡng điều trị	Nâng cao số lượng và chất lượng cán bộ y tế thực hiện chuyên môn dinh dưỡng trong điều trị tại bệnh viện; truyền thông giáo dục, tư vấn bệnh nhân và người chăm sóc bệnh nhân	2022-2023	Cục Quản lý Khám chữa bệnh	Viện Dinh dưỡng Cục Y tế dự phòng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em Tổ chức Quốc tế
5.	Đề án kiểm soát yếu tố nguy cơ và phòng chống thừa cân béo phì, rối loạn chuyển hóa dinh dưỡng ở người trưởng thành	Nghiên cứu giải pháp, xây dựng chính sách, triển khai các hoạt động giáo dục truyền thông, phối hợp liên ngành trong phòng chống thừa cân béo phì, kiểm soát rối loạn chuyển hóa, yếu tố nguy cơ dinh dưỡng với bệnh không lây nhiễm.	2022-2023	Cục Y tế dự phòng	Viện Dinh dưỡng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em Tổ chức Quốc tế
6.	Đề án nâng cao	Sửa đổi, bổ sung, cập nhật	2022-	Viện Dinh	Cục Y tế dự

	năng lực hệ thống triển khai Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng	chương trình đào tạo, tập huấn, nâng cao số lượng và chất lượng cán bộ làm công tác dinh dưỡng trên toàn quốc.	2023	đường	phòng Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo Cục Quản lý Khám, chữa bệnh Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em Tổ chức Quốc tế
7.	Đề án về nâng cao khả năng ứng phó dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp	Xây dựng kế hoạch ứng phó, đào tạo tập huấn nâng cao số lượng chất lượng cán bộ có chuyên môn trong ứng phó khẩn cấp, áp dụng các mô hình phù hợp theo địa phương trong ứng phó khẩn cấp về dinh dưỡng gồm phòng chống thiên tai, dịch bệnh.	2022-2023	Cục Y tế dự phòng	Viện Dinh dưỡng Vụ Kế hoạch - Tài chính Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em Tổ chức Quốc tế
8.	Đề án tăng cường thông tin và giám sát dinh dưỡng bằng ứng dụng công nghệ số	Xây dựng nghiên cứu các mô hình về giám sát chỉ tiêu dinh dưỡng bằng công nghệ số. Ứng dụng và đưa vào vận hành nhằm tăng cường số lượng chất lượng giám sát thông tin dinh dưỡng trên toàn quốc.	2022-2023	Cục Công nghệ thông tin	Viện Dinh dưỡng Cục Y tế dự phòng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em Tổ chức Quốc tế

PHỤ LỤC 2.

CÁC CHỈ SỐ THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

TT	Chỉ số	Định nghĩa	Nguồn thông tin	Thông tin tuyên tỉnh	Thời điểm báo cáo
----	--------	------------	-----------------	----------------------	-------------------

				theo dõi	
1.	Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng có chế độ ăn chấp nhận tối thiểu	Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng được ăn đa dạng (bằng hoặc nhiều hơn 5/8 nhóm thực phẩm theo WHO) và ăn đủ bữa trong độ tuổi của trẻ trong ngày hôm trước	Giám sát dinh dưỡng Điều tra dinh dưỡng toàn quốc	x	Hàng năm và cuối năm 2025
2.	Tỷ lệ người trưởng thành tiêu thụ đủ số lượng rau quả hằng ngày	Tỷ lệ người trưởng thành ăn đủ mức rau quả khuyến cáo theo Tháp dinh dưỡng Việt Nam	Điều tra dinh dưỡng toàn quốc		2025
3.	Tỷ lệ hộ gia đình thiếu an ninh thực phẩm mức độ nặng và vừa	Tỷ lệ hộ gia đình có điểm FIES về thiếu an ninh thực phẩm bằng hoặc trên 5 (FAO)	Giám sát dinh dưỡng Điều tra dinh dưỡng toàn quốc		Hàng năm và cuối năm 2025
4.	Tỷ lệ bệnh viện tổ chức thực hiện các hoạt động khám, tư vấn và điều trị bằng chế độ dinh dưỡng phù hợp với tình trạng dinh dưỡng và bệnh lý cho người bệnh	Tỷ lệ bệnh viện (trung ương, tỉnh, huyện) triển khai hoạt động dinh dưỡng theo Thông tư số 18/2020/TT-BYT ngày 12/11/2020 của Bộ Y tế	Báo cáo của hệ thống y tế	x	2025
5.	Tỷ lệ xã có triển khai tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai, bà mẹ có con dưới 2 tuổi trong gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe do Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện	Tỷ lệ xã triển khai tư vấn chế độ dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và có con nhỏ dưới 2 tuổi trong gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe bởi cán bộ trạm y tế được đào tạo	Báo cáo của hệ thống y tế	x	2025
6.	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ ở khu vực miền núi ăn đa dạng các loại thực phẩm	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi ăn đa dạng (bằng hoặc nhiều hơn 5/10 nhóm thực phẩm) trong ngày hôm trước	Giám sát dinh dưỡng Điều tra dinh dưỡng toàn quốc		Hàng năm và cuối năm 2025
7.	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp	Tỷ lệ trẻ có chỉ số Chiều	Giám sát dinh	x	Hàng năm

	còi trẻ em dưới 5 tuổi	cao/Tuổi Z-Score <-2	dưỡng Điều tra dinh dưỡng toàn quốc		và cuối năm 2025
8.	Tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm trẻ em dưới 5 tuổi	Tỷ lệ trẻ có Cân nặng/chiều cao Z-Score <-2	Giám sát dinh dưỡng Điều tra dinh dưỡng toàn quốc	x	Hàng năm và cuối năm 2025
9.	Tỷ lệ trẻ được bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh	Tỷ lệ trẻ dưới 24 tháng được cho bú mẹ trong vòng 1 giờ sau khi sinh	Giám sát dinh dưỡng Điều tra dinh dưỡng toàn quốc	x	Hàng năm và cuối năm 2025
10.	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	Tỷ lệ trẻ 0 đến dưới 6 tháng được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ trong ngày hôm qua	Giám sát dinh dưỡng Điều tra dinh dưỡng toàn quốc	x	Hàng năm và cuối năm 2025
11.	Tỷ lệ trẻ có cân nặng sơ sinh dưới 2.500 gram	Tỷ lệ trẻ có cân nặng sơ sinh dưới <2.500 gram	Báo cáo của hệ thống y tế	x	2025
12.	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em 5-18 tuổi	Tỷ lệ trẻ có chỉ số Chiều cao/Tuổi Z-Score <-2	Điều tra dinh dưỡng toàn quốc		2025
13.	Tỷ lệ thừa cân béo phì trẻ em dưới 5 tuổi	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có Cân nặng/ chiều cao Z-score >+2	Giám sát dinh dưỡng Điều tra dinh dưỡng toàn quốc	x	Hàng năm và cuối năm 2025
14.	Tỷ lệ thừa cân béo phì trẻ 5-18 tuổi	Tỷ lệ trẻ 5-18 tuổi có chỉ số BMI/Tuổi Z-Score >+1SD	Điều tra dinh dưỡng toàn quốc		2025
15.	Tỷ lệ thừa cân béo phì ở người trưởng thành 19-64 tuổi	Tỷ lệ người 18-69 tuổi có BMI >25 kg/m ²	STEPS		2025
16.	Lượng muối tiêu thụ trung bình của dân số (15-	Lượng muối trung bình qua xét nghiệm nước	STEPS		2025

	49 tuổi)	tiểu (g/người/ngày)			
17.	Tỷ lệ người 30-69 tuổi có cholesterol trong máu cao (>5,2 mmol/L)	Tỷ lệ người trưởng thành có cholesterol trong máu cao (>5,2 mmol/L)	STEPS		2025
18.	Tỷ lệ mắc đái tháo đường ở người 30- 69 tuổi	Tỷ lệ người có mức đường máu lúc đói >6,9 mmol/L hoặc Mức đường máu tại thời điểm 2 giờ sau ăn >11,1 mmol/l hoặc HbA1c >6,5%	STEPS		2025
19.	Tỷ lệ tăng huyết áp ở người 30-69 tuổi	Tỷ lệ người 30-69 tuổi có huyết áp $\geq 140/90$ mmHg	STEPS		2025
20.	Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai	Tỷ lệ phụ nữ có thai có hàm lượng Hb <110 g/l	Điều tra vi chất toàn quốc		2025
21.	Tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em 6-59 tháng tuổi	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi có hàm lượng Hb <110g/l	Điều tra vi chất toàn quốc		2025
22.	Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ 15-49 tuổi	Tỷ lệ phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ có hàm lượng Hb <20g/l	Điều tra vi chất toàn quốc		2025
23.	Tỷ lệ thiếu Vitamin A tiền lâm sàng ở trẻ em 6-59 tháng tuổi	Tỷ lệ trẻ 6-59 tháng tuổi có hàm lượng vitamin A trong huyết thanh dưới 0,70 $\mu\text{mol/L}$	Điều tra vi chất toàn quốc		2025
24.	Tỷ lệ thiếu kẽm huyết thanh ở trẻ em 6-59 tháng tuổi	Tỷ lệ trẻ 6-59 tháng tuổi có hàm lượng kẽm trong huyết thanh dưới 9,9 $\mu\text{mol/L}$ (sáng), hoặc dưới 8,7 $\mu\text{mol/L}$ (chiều)	Điều tra vi chất toàn quốc		2025
25.	Mức trung vị i-ốt niệu của phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ (18-49 tuổi)	Giá trị trung vị của i-ốt trong nước tiểu của phụ nữ 18-49 tuổi tính theo mcg/dl	Báo cáo của BV Nội tiết		2025
26.	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh hoặc gia vị	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối i-ốt và gia vị mặn có i-ốt hằng ngày	Báo cáo của BV Nội tiết		2025

	mặn có i-ốt hằng ngày				
27.	Tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em nữ 10-14 tuổi ở khu vực miền núi	Tỷ lệ trẻ em nữ 10-14 tuổi ở miền núi có hàm lượng Hb dưới 120 g/l	Điều tra vi chất toàn quốc		2025
28.	Tỷ lệ vitamin A trong sữa mẹ thấp ở phụ nữ cho con bú	Tỷ lệ phụ nữ cho con bú có hàm lượng vitamin A trong sữa mẹ dưới 1,05 $\mu\text{mol/L}$	Điều tra vi chất toàn quốc		2025
29.	Tỷ lệ thiếu kẽm huyết thanh ở phụ nữ có thai	Tỷ lệ phụ nữ có thai có hàm lượng kẽm trong huyết thanh dưới 8,6 $\mu\text{mol/L}$ (3 tháng đầu) và dưới 7,6 $\mu\text{mol/L}$ (6 tháng cuối)	Điều tra vi chất toàn quốc		2025
30.	Tỷ lệ hộ gia đình dùng thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng (không bao gồm muối i-ốt)	Tỷ lệ hộ gia đình dùng thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng (không gồm muối i-ốt)	Điều tra vi chất toàn quốc		2025
31.	Tỷ lệ các tỉnh, thành phố có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh có kế hoạch ứng phó, tổ chức đánh giá, triển khai can thiệp dinh dưỡng đặc hiệu trong tình huống khẩn cấp	Tỷ lệ tỉnh có Kế hoạch ứng phó thiên tai thảm họa, dịch bệnh của tỉnh hằng năm có hợp phần dinh dưỡng trên toàn quốc và thực hiện các nội dung đó (trong tổng số tỉnh thành có nguy cơ được Bộ Y tế xác định hằng năm)	Báo cáo của tỉnh cho Bộ Y tế	x	Hằng năm
32.	Tỷ lệ tỉnh, thành phố trên toàn quốc có cán bộ tuyến tỉnh được đào tạo về ứng phó dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp	Tỷ lệ tỉnh có ít nhất 1 cán bộ được đào tạo về ứng phó dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp theo chương trình đào tạo quốc gia trên toàn quốc	Báo cáo của tỉnh cho Bộ Y tế	x	2025
33.	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có nguy cơ cao được bố trí nguồn ngân sách hằng năm dành cho hoạt động dinh dưỡng khẩn cấp	Tỷ lệ tỉnh có nguồn ngân sách hằng năm dành cho hoạt động dinh dưỡng khẩn cấp (trong số tỉnh có nguy cơ được Bộ Y tế xác định hằng năm)	Báo cáo của tỉnh cho Bộ Y tế	x	Hằng năm

34.	Tỷ lệ các tỉnh, thành phố có xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng	Tỷ lệ tỉnh, thành phố trên toàn quốc có Kế hoạch xây dựng và được phê duyệt 5 năm 1 lần	Báo cáo của tỉnh cho Bộ Y tế	x	2025
35.	Tỷ lệ các tỉnh, thành phố có phân bổ ngân sách địa phương hằng năm bảo đảm cho các hoạt động dinh dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt	Tỷ lệ tỉnh, thành phố trên toàn quốc có ngân sách hằng năm có phần ghi cho dinh dưỡng và được phê duyệt	Báo cáo của tỉnh cho Bộ Y tế	x	Hằng năm
36.	Tỷ lệ cán bộ làm công tác dinh dưỡng trong các đơn vị, bộ phận thuộc lĩnh vực y tế dự phòng các tuyến được đào tạo và cấp chứng chỉ theo quy định	Tỷ lệ đơn vị có ít nhất 1 cán bộ được đào tạo và cấp chứng chỉ theo quy định của ngành cho từng cấp	Báo cáo của hệ thống y tế	x	2025
37.	Tỷ lệ cán bộ làm công tác dinh dưỡng trong bệnh viện đáp ứng các yêu cầu, năng lực triển khai hoạt động dinh dưỡng theo quy định hiện hành	Tỷ lệ bệnh viện (các tuyến) đáp ứng được yêu cầu về năng lực theo Điều 6 và 7 của Thông tư số 18/2020/TT-BYT ngày 12/11/2020 của Bộ Y tế.	Báo cáo của hệ thống y tế	x	2025